

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

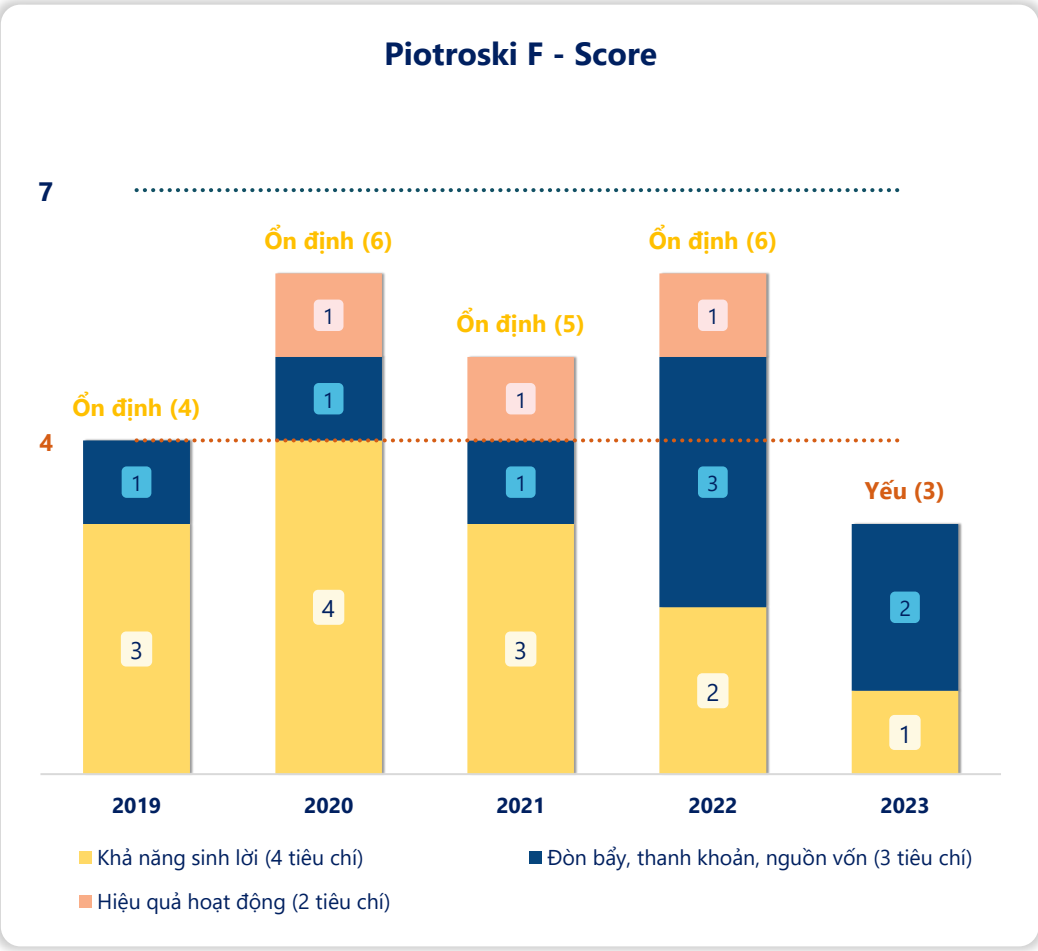
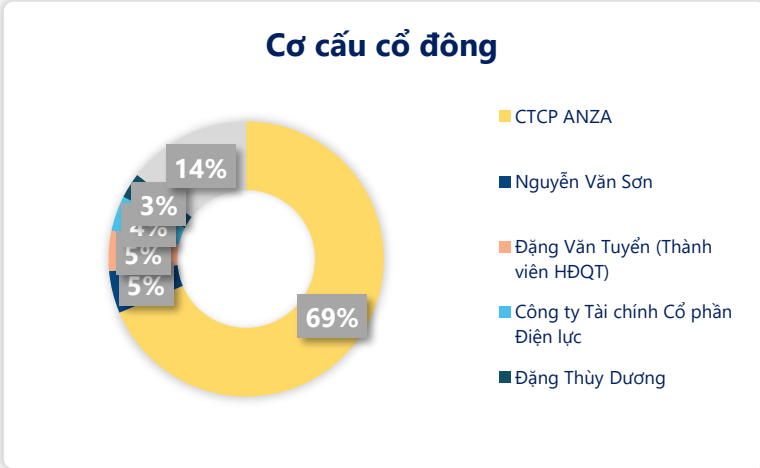
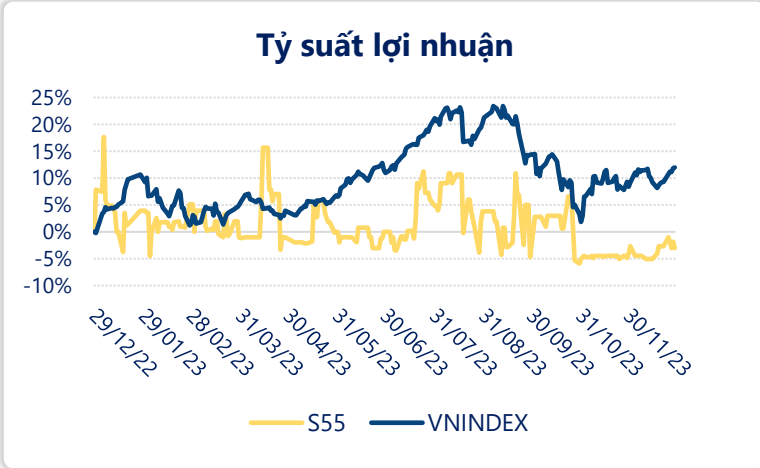
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	48,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	-5.7%	0.4%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
627	YoY
tỷ VNĐ	▼ 322
	▼ 33.9%

LN sau thuế	2023
71.8	YoY
tỷ VNĐ	▼ 53.2
	▼ 42.3%

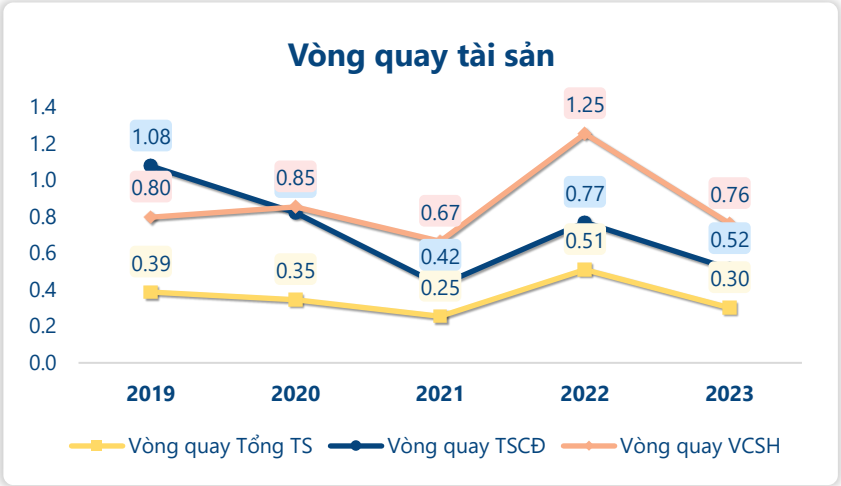
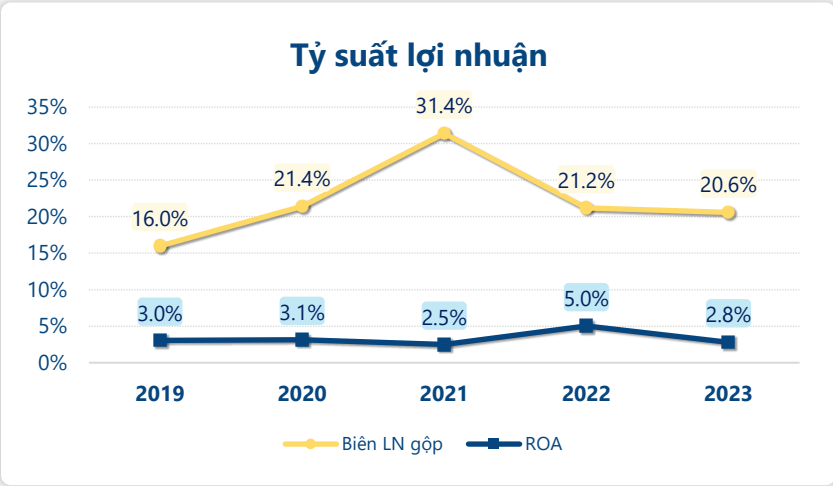
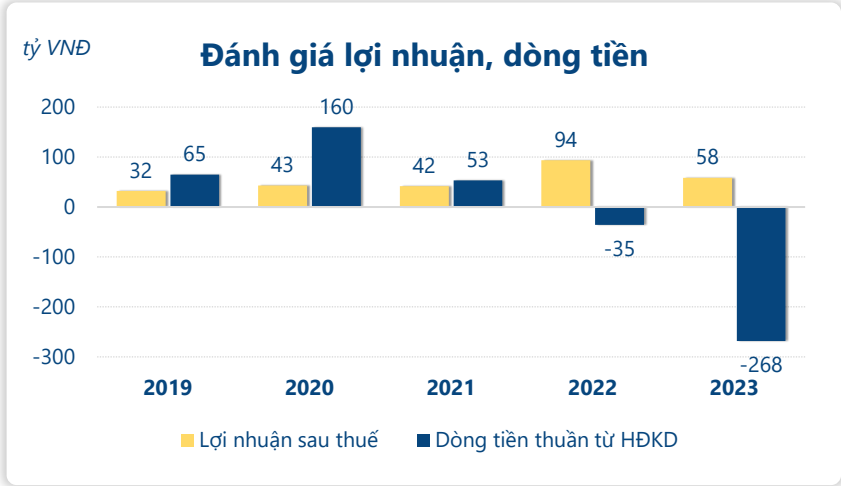


Năm 2023, F-Score của S55 đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

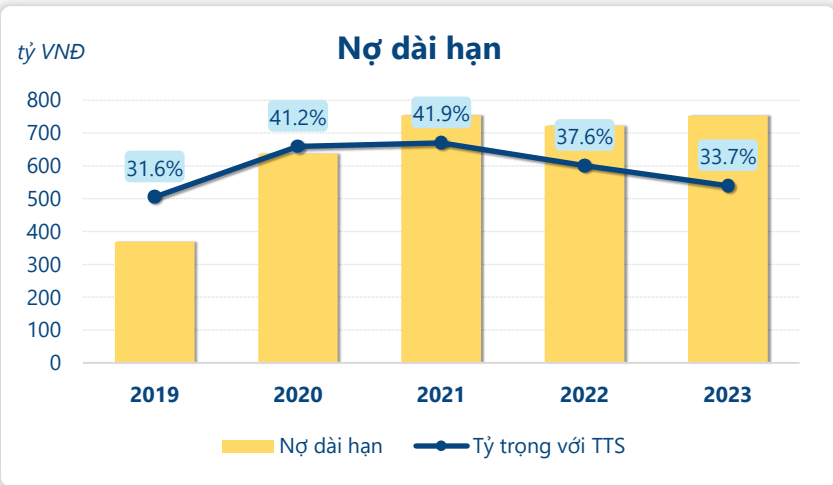
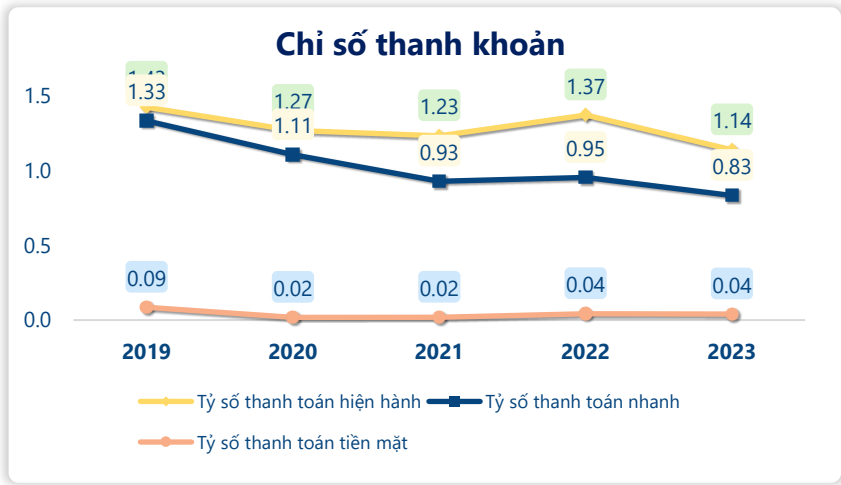
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của S55: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,237	1,921	16.4%
Tài sản ngắn hạn	729	539	35.4%
Tiền và tương đương tiền	26.0	16.7	55.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	81.7	167	-51.0%
Phải thu ngắn hạn	405	177	129%
Hàng tồn kho	196	164	18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	20.5	14.0	46.2%
Tài sản dài hạn	1,508	1,382	9.1%
Phải thu dài hạn	176	0.04	503815%
Tài sản cố định	1,201	1,232	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	14.2	-99.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	77.0	81.6	-5.6%
Tài sản dài hạn khác	52.8	54.2	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,393	1,114	25.0%
Nợ ngắn hạn	640	392	63.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	493	294	67.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.9	44.5	81.7%
Nợ dài hạn	753	722	4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	728	714	2.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	844	807	4.6%
Vốn chủ sở hữu	844	807	4.6%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	409	469	426	949	627
Giá vốn hàng bán	344	369	292	748	498
Lợi nhuận gộp	65.4	100	134	201	129
Doanh thu HĐTC	24.8	14.7	17.4	23.0	76.5
Chi phí TC	29.3	45.6	61.1	80.1	108
Chi phí lãi vay	29.4	45.5	60.6	80.0	108
LN trong công ty LKLD	-1.01	5.08	4.31	5.74	-5.12
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.9	12.8	30.1	14.3	15.9
LN thuần từ HĐKD	43.0	61.7	64.4	135	76.6
Lợi nhuận khác	-1.67	4.14	0.07	-1.97	0.02
LN trước thuế	41.3	65.9	64.5	133	76.6
Lợi nhuận sau thuế	35.0	52.4	57.7	125	71.8
LNST của CĐ cty mẹ	32.1	42.7	41.8	93.6	58.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.9	160	53.0	-35.5	-268
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-224	-396	-166	-94.1	96.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	169	219	113	140	181
Tiền đầu kỳ	13.6	23.5	6.04	6.36	16.7
Lưu chuyển tiền thuần	9.85	-17.4	0.36	10.3	9.32
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	-0.03	0.00	0
Tiền cuối kỳ	23.5	6.04	6.36	16.7	26.0